

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

| | Trang |
|--|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét | 06 - 36 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 06 - 08 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 09 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 10 - 11 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 12 - 36 |

3006
CÔNG
CƠ
NHÀ
NGOẠI
VIỆ
4 - 1

010
TR
HÀ
5C

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26/03/2007 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương).

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 07 (bảy) ngày 08/03/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 406 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|------------------------|------------|------------------------------|
| Ông: Hoàng Trọng | Chủ tịch | (Bổ nhiệm ngày 31/03/2021) |
| Ông: Phạm Khiếu Thành | Chủ tịch | (Miễn nhiệm ngày 31/03/2021) |
| Ông: Nguyễn Thanh Tông | Thành viên | |
| Bà: Lê Thị Thu Hiền | Thành viên | |
| Ông: Phạm Thành Đô | Thành viên | |
| Bà: Lê Hoàng Như Uyên | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 31/03/2021) |
| Ông: Trương Minh Long | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 01/01/2021) |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|------------------------|-------------------|------------------------------|
| Bà: Lê Hoàng Như Uyên | Tổng Giám đốc | (Bổ nhiệm ngày 26/02/2021) |
| Ông: Trương Minh Long | Tổng Giám đốc | (Miễn nhiệm ngày 01/01/2021) |
| Ông: Nguyễn Thanh Tông | Phó Tổng Giám đốc | (Bổ nhiệm ngày 22/01/2021) |
| Ông: Đỗ Bảo Trọng | Phó Tổng Giám đốc | (Bổ nhiệm ngày 31/05/2021) |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|-------------------------|------------|
| Bà: Vũ Thị Bình Nguyên | Trưởng ban |
| Bà: Văn Thị Thu Hương | Thành viên |
| Bà: Phạm Thị Thanh Bình | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Hoàng Như Uyên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được lập ngày 11 tháng 08 năm 2021, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Báo cáo tài chính của các Công ty liên kết: Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật, Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam), Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam), Công ty TNHH Agility được sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo phương pháp vốn chủ sở hữu là các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 chưa được soát xét (Xem thuyết minh số 2.3).

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 181.839.589.418 | 176.493.928.461 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 13.338.518.204 | 11.796.720.332 |
| 111 | 1. Tiền | | 13.338.518.204 | 10.796.720.332 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | - | 1.000.000.000 |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 105.500.000.000 | 105.500.000.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 105.500.000.000 | 105.500.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 62.703.347.926 | 57.242.033.480 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 33.618.229.457 | 32.962.147.782 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 767.259.103 | 142.784.178 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 29.128.440.366 | 24.947.682.520 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (810.581.000) | (810.581.000) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 8 | 168.630.209 | 1.945.500.367 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 168.630.209 | 1.945.500.367 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 129.093.079 | 9.674.282 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 98.105.000 | 1.260.000 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 30.988.079 | 8.414.282 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 337.687.589.613 | 345.544.345.953 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 405.000.000 | 403.200.000 |
| 216 | I. Phải thu dài hạn khác | 6 | 405.000.000 | 403.200.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 17.826.342.061 | 18.976.841.804 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 8.191.912.314 | 9.329.607.145 |
| 222 | - Nguyên giá | | 44.095.351.942 | 44.095.351.942 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (35.903.439.628) | (34.765.744.797) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 10 | 9.634.429.747 | 9.647.234.659 |
| 228 | - Nguyên giá | | 9.911.978.000 | 9.911.978.000 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (277.548.253) | (264.743.341) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | | 31.500.000 | 31.500.000 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 31.500.000 | 31.500.000 |
| 250 | III. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 319.167.297.611 | 325.961.073.796 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 222.569.387.653 | 206.122.363.838 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 53.078.709.958 | 34.838.709.958 |
| 255 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 43.519.200.000 | 85.000.000.000 |
| 260 | IV. Tài sản dài hạn khác | | 257.449.941 | 171.730.353 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 11 | 257.449.941 | 171.730.353 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 519.527.179.031 | 522.038.274.414 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 44.973.863.041 | 47.592.585.017 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 44.366.758.441 | 47.108.685.417 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 12 | 20.530.601.015 | 18.138.306.538 |
| 313 | 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 13 | 3.070.206.756 | 3.379.994.909 |
| 314 | 3. Phải trả người lao động | | 9.253.762.108 | 17.213.264.205 |
| 315 | 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 14 | 2.102.110.894 | 533.679.120 |
| 319 | 5. Phải trả ngắn hạn khác | 15 | 1.434.751.070 | 1.343.331.031 |
| 322 | 6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 7.975.326.598 | 6.500.109.614 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 607.104.600 | 483.899.600 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 15 | 607.104.600 | 483.899.600 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 474.553.315.990 | 474.445.689.397 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 16 | 474.553.315.990 | 474.445.689.397 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 255.000.000.000 | 255.000.000.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 255.000.000.000 | 255.000.000.000 |
| 414 | 2. Vốn khác của chủ sở hữu | | 136.193.960 | 136.193.960 |
| 421 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 217.217.396.568 | 217.156.907.921 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 191.209.601.423 | 147.076.613.079 |
| 421b | LNST chưa phân phối năm nay | | 26.007.795.145 | 70.080.294.842 |
| 429 | 4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 2.199.725.462 | 2.152.587.516 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 519.527.179.031 | 522.038.274.414 |

Nguyễn Thị Tú Trinh
Người lập biểu

Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng

Lê Hoàng Như Uyên
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2021 | 6 tháng đầu năm 2020 |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 18 | 155.244.720.870 | 81.957.905.007 |
| 10 | 2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 155.244.720.870 | 81.957.905.007 |
| 11 | 3. Giá vốn hàng bán | 19 | 146.589.690.724 | 72.977.548.885 |
| 20 | 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 8.655.030.146 | 8.980.356.122 |
| 21 | 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 20 | 9.498.293.421 | 19.278.993.150 |
| 22 | 6. Chi phí tài chính | | 1.851.541 | 8.506.421 |
| 24 | 7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 21 | 16.447.023.815 | 5.292.713.949 |
| 26 | 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 22 | 6.291.363.498 | 6.030.627.909 |
| 30 | 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 28.307.132.343 | 27.512.928.891 |
| 31 | 10. Thu nhập khác | | 2.719.988 | 94.796.505 |
| 32 | 11. Chi phí khác | | 14.000.000 | 22.260.704 |
| 40 | 12. Lợi nhuận khác | | (11.280.012) | 72.535.801 |
| 50 | 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 28.295.852.331 | 27.585.464.692 |
| 51 | 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 23 | 2.212.815.738 | 2.858.872.123 |
| 60 | 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>26.083.036.593</u> | <u>24.726.592.569</u> |
| 61 | 16. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | | 26.007.795.145 | 24.581.454.408 |
| 62 | 17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | 75.241.448 | 145.138.161 |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | 24 | 964 |
| | | | 1.020 | 964 |

Nguyễn Thị Tú Trinh
Người lập biểu

Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng

Lê Hoàng Như Uyên
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHI TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2021 | 6 tháng đầu năm 2020 |
|--|--|-------------|----------------------|----------------------|
| | | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 28.295.852.331 | 27.585.464.692 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | (24.787.916.110) | (23.315.593.999) |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư | | 1.150.499.743 | 1.288.482.346 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 1.851.541 | (54.322.200) |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (25.940.267.394) | (24.549.754.145) |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 3.507.936.221 | 4.269.870.693 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (1.409.288.833) | 18.841.482.925 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 1.776.870.158 | 124.942.900 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (3.267.142.348) | (47.233.604.643) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (182.564.588) | (10.729.088) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (3.045.197.438) | (2.718.730.487) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (4.100.193.016) | (949.463.500) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (6.719.579.844) | (27.676.231.200) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | | (419.604.885) | - |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | - | 563.730.000 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (4.519.200.000) | (57.000.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | | 46.000.000.000 | 53.560.000.000 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (18.240.000.000) | - |
| 27 | 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 5.836.449.054 | 9.000.530.022 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 28.657.644.169 | 6.124.260.022 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 36 | 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (20.389.200.000) | - |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (20.389.200.000) | - |

1300
CƠ
CỔ
ANH
NGOẠI
THƯƠNG
VIỆT
NAM

1
G
M
C
E
A
IE

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2021 | 6 tháng đầu năm 2020 |
|-------|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 1.548.864.325 | (21.551.971.178) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 11.796.720.332 | 34.155.118.476 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (7.066.453) | 36.835.177 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 | <u>13.338.518.204</u> | <u>12.639.982.475</u> |

Nguyễn Thị Tú Trinh
Người lập biểu

Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng



Lê Hoàng Như Uyên
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26/03/2007 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương).

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 07 (bảy) ngày 08/03/2021.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2021 là 255.000.000.000 VND; tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 170 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 160 người). Tổng số nhân viên của Công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 33 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 36 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Giao nhận, kho vận ngoại thương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biểu tượng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước;
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Mời giới thuê và cho thuê tàu trong và ngoài nước;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh;
- Bốc xếp hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Thị trường trong nước, các hoạt động kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2021 diễn ra trong bối cảnh thuận lợi và khó khăn đan xen, dịch Covid-19 bùng phát trở lại từ cuối tháng tư, đặc biệt tại các tỉnh thành kinh tế trọng điểm như Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Nam bộ hiện vẫn diễn biến vô cùng phức tạp, đã đặt ra không ít thách thức trong công tác quản lý, điều hành kinh tế nói chung và hoạt động Logistics nói riêng. Trong 06 tháng đầu năm 2021, công ty có phát triển mạnh mẽ dịch vụ chuyển phát nhanh, mua bán cước tàu làm tăng đáng kể chỉ tiêu doanh thu, tuy nhiên tỷ suất lợi nhuận rất thấp, không bù đắp được lợi nhuận của một số dịch vụ không còn thu được ở kỳ này do đối tác thay đổi chiến lược kinh doanh, cũng như một số dự án trước đây đi vào giai đoạn kết thúc nên tỉ lệ lãi gộp của Công ty giảm đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2021 bao gồm:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|----------------|---------------|------------------------|-----------------------------------|
| Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans | TP Hồ Chí Minh | 92,52% | 92,52% | Kinh doanh vận tải đa phương thức |

Công ty có các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2021 trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|----------------|---------------|------------------------|-----------------------------------|
| Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật | TP Hồ Chí Minh | 21,70% | 21,70% | Kinh doanh vận tải đa phương thức |
| Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam) | TP Hồ Chí Minh | 29,00% | 29,00% | Kinh doanh vận tải đa phương thức |
| Công ty TNHH Agility | TP Hồ Chí Minh | 29,00% | 29,00% | Kinh doanh vận tải đa phương thức |
| Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam) | TP Hồ Chí Minh | 49,00% | 49,00% | Kinh doanh vận tải đa phương thức |

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Báo cáo tài chính của các Công ty liên kết bao gồm Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật, Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam), Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam), Công ty TNHH Agility được sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo phương pháp vốn chủ sở hữu là các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 chưa được soát xét.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán hoặc tỷ giá giao dịch thực tế nếu tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch

tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi số ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời

030
C
C
GIAO NH
V
1/4

gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hợp đồng cung cấp dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------|----------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |
| - Tài sản cố định khác | 05 năm |
| - Phần mềm máy tính | 08 năm |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | Không khấu hao |

2.11. Thuế hoạt động

Thuế hoạt động là loại hình thuế tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuế hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm: Công cụ dụng cụ là các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

064
ĐNG
Ổ PH
HÀN
ẠI TI
ÉT
T.P
11
ON
TH
KI
A
KI

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả về tiền thuê đất được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc ghi nhận các khoản chi phí thuê đất trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2.20. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CHÍNH SÁCH
VẬN HÀNH
4
HỒ CHÍ MINH

18/06/2021

2.22. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là giao nhận kho vận ngoại thương, chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.560.090.037 | 1.106.022.186 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 11.778.428.167 | 9.690.698.146 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 1.000.000.000 |
| | 13.338.518.204 | 11.796.720.332 |

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư ngắn hạn | 105.500.000.000 | - | 105.500.000.000 | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn ⁽ⁱ⁾ | 105.500.000.000 | - | 105.500.000.000 | - |
| Đầu tư dài hạn | 43.519.200.000 | - | 85.000.000.000 | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn ⁽ⁱⁱ⁾ | 39.000.000.000 | - | 85.000.000.000 | - |
| - Trái phiếu chuyển đổi ⁽ⁱⁱⁱ⁾ | 4.519.200.000 | - | - | - |
| | 149.019.200.000 | - | 190.500.000.000 | - |

⁽ⁱ⁾ Khoản đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán với tổng giá trị 105.500.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng thương mại và Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất từ 7,4%/năm đến 10%/năm.

⁽ⁱⁱ⁾ Khoản đầu tư dài hạn là các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán với tổng giá trị 39.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất từ 6,2%/năm đến 9,55%/năm.

⁽ⁱⁱⁱ⁾ Khoản đầu tư dài hạn là trái phiếu chuyển đổi có thời gian đáo hạn là 2 năm được phát hành bởi Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương với lãi suất là 7%/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

| Địa chỉ | 30/06/2021 | | | 01/01/2021 | | |
|--|---------------|------------------------|--|---------------|------------------------|--|
| | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND |
| Đầu tư vào Công ty liên kết | | | | | | |
| - Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật | 21,7% | 21,7% | 30.588.943.399 | 21,7% | 21,7% | 30.069.465.268 |
| - Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam) | 29,0% | 29,0% | 95.085.016.615 | 29,0% | 29,0% | 85.896.595.691 |
| - Công ty TNHH Agility | 29,0% | 29,0% | 70.243.466.881 | 29,0% | 29,0% | 66.063.395.321 |
| - Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam) | 49,0% | 49,0% | 26.651.960.758 | 49,0% | 49,0% | 24.092.907.558 |
| | | | 222.569.387.653 | | | 206.122.363.838 |

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| Mã CK | 30/06/2021 | | | 01/01/2021 | | |
|---|-----------------------|--------------------|--------------|-----------------------|--------------------|--------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dư phòng VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dư phòng VND |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | | | | | |
| - Công ty Cổ phần Vinafreight ^(v) | 31.213.204.819 | 35.294.400.000 | - | 12.973.204.819 | 31.737.600.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương ^(v) | 14.040.000.000 | 45.180.000.000 | - | 14.040.000.000 | 64.800.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung ^(v) | 2.042.383.568 | - | - | 2.042.383.568 | - | - |
| - Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế ^(v) | 5.058.631.771 | - | - | 5.058.631.771 | - | - |
| - Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt ^(v) | 624.489.800 | - | - | 624.489.800 | - | - |
| - Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam ^(v) | 100.000.000 | - | - | 100.000.000 | - | - |
| | 53.078.709.958 | | - | 34.838.709.958 | | - |

⁽⁶⁾ Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

⁽⁷⁾ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn HNX và sàn HOSE tại ngày 30/06/2021 và 31/12/2020.

Lý do thay đổi đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Vinafreight (VNF): trong kỳ, Công ty đã thực hiện quyền mua đổi với cổ phiếu phát hành thêm của VNF với tỉ lệ 1:2, số lượng mua thêm là 1.824.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/ 1 cổ phần, tổng giá phí là 18.240.000.000 VND.

Đầu tư vào đơn vị khác

| Tên công ty nhận đầu tư | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|----------------------------|---------------|------------------------|-----------------------------------|
| Công ty Cổ phần Vinafreight | TP Hồ Chí Minh | 10,88% | 10,88% | Giao nhận vận tải quốc tế |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương | TP Hà Nội | 7,53% | 7,53% | Giao nhận vận tải ngoại thương |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung | TP Đà Nẵng | 9,67% | 9,67% | Giao nhận vận tải ngoại thương |
| Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế | TP Hồ Chí Minh | 10,00% | 10,00% | Vận tải hàng không |
| Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt | TP Hồ Chí Minh | 5,10% | 5,10% | Dịch vụ vận tải đường bộ |
| Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam | TP Hồ Chí Minh | 1,00% | 1,00% | Kinh doanh vận tải đa phương thức |

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | | | |
| - Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật | 6.261.504.777 | - | 8.964.817.729 | - |
| - Chi nhánh Công ty CP Giao nhận vận tải Ngoại thương tại Hải Phòng | 1.048.558.500 | - | 2.097.117.000 | - |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 26.308.166.180 | (810.581.000) | 21.900.213.053 | (810.581.000) |
| | 33.618.229.457 | (810.581.000) | 32.962.147.782 | (810.581.000) |
| b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là bên liên quan | 6.824.748.992 | - | 9.881.531.261 | - |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)

6. PHẢI THU KHÁC

| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 2.042.907.986 | - | 1.000.000.000 | - |
| Phải thu về lãi tiền gửi | 15.408.107.016 | - | 12.794.220.477 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 453.700.000 | - | 435.500.000 | - |
| Tạm ứng | 844.829.445 | - | 891.123.303 | - |
| Phải thu các khoản trả hộ khách hàng | 9.378.895.919 | - | 9.826.838.740 | - |
| - Công ty TNHH Nissin Logistics Việt Nam | 345.292.009 | - | 662.592.448 | - |
| - Rcl Feeder Pte Ltd | 1.443.473.429 | - | 1.260.608.595 | - |
| - Các đối tượng khác | 7.590.130.481 | - | 7.903.637.697 | - |
| Phải thu khác (*) | 1.000.000.000 | - | - | - |
| | 29.128.440.366 | - | 24.947.682.520 | - |
| b) Dài hạn | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 405.000.000 | - | 403.200.000 | - |
| | 405.000.000 | - | 403.200.000 | - |
| c) Trong đó: Phải thu khác là bên liên quan | 2.388.399.995 | - | 662.592.448 | - |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)

(*) Đây là khoản tiền Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans - công ty con của Công ty đã chuyển cho Tổng Công ty Khánh Việt để bồi thường sự cố tai nạn cháy xe 51C - 12542 dẫn đến cháy hàng hóa là sợi thuốc lá trong quá trình thực hiện dịch vụ vận chuyển, giá trị bồi thường thiệt hại còn lại hai bên thống nhất cần trừ với các đơn hàng vận chuyển theo hợp đồng số 01/2021/KTC-VNT/HĐVC kí ngày 02/01/2021. Công ty đang tiếp tục làm việc với công ty bảo hiểm để xác định giá trị bồi thường mà công ty được hưởng. Khi xác định được giá trị bồi thường của bảo hiểm công ty sẽ ghi nhận các khoản tổn thất có liên quan (nếu có).

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|------------------------------|--------------------|-------------------------------|--------------------|-------------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Công ty Cổ phần Thép Quatron | 688.477.000 | - | 688.477.000 | - |
| Các đối tượng khác | 200.000.000 | 77.896.000 | 200.000.000 | 77.896.000 |
| | 888.477.000 | 77.896.000 | 888.477.000 | 77.896.000 |

8. HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|-------------------------------------|--------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 144.979.128 | - | 78.362.244 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 23.651.081 | - | 1.867.138.123 | - |
| | 168.630.209 | - | 1.945.500.367 | - |

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|------------------------------|-------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 11.617.590.058 | 1.962.870.906 | 30.155.680.722 | 251.210.256 | 108.000.000 | 44.095.351.942 |
| Số dư cuối kỳ | 11.617.590.058 | 1.962.870.906 | 30.155.680.722 | 251.210.256 | 108.000.000 | 44.095.351.942 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 6.914.118.803 | 1.345.910.976 | 26.368.942.055 | 82.772.963 | 54.000.000 | 34.765.744.797 |
| - Khấu hao trong kỳ | 144.691.230 | 28.996.770 | 942.176.833 | 11.029.998 | 10.800.000 | 1.137.694.831 |
| Số dư cuối kỳ | 7.058.810.033 | 1.374.907.746 | 27.311.118.888 | 93.802.961 | 64.800.000 | 35.903.439.628 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 4.703.471.255 | 616.959.930 | 3.786.738.667 | 168.437.293 | 54.000.000 | 9.329.607.145 |
| Tại ngày cuối kỳ | 4.558.780.025 | 587.963.160 | 2.844.561.834 | 157.407.295 | 43.200.000 | 8.191.912.314 |

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.750.860.616 VND.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất (i) | Phần mềm máy vi tính | Cộng |
|-------------------------------|--------------------------|-------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 9.623.759.000 | 288.219.000 | 9.911.978.000 |
| Số dư cuối kỳ | <u>9.623.759.000</u> | <u>288.219.000</u> | <u>9.911.978.000</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | - | 264.743.341 | 264.743.341 |
| - Khấu hao trong kỳ | - | 12.804.912 | 12.804.912 |
| Số dư cuối kỳ | - | <u>277.548.253</u> | <u>277.548.253</u> |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 9.623.759.000 | 23.475.659 | 9.647.234.659 |
| Tại ngày cuối kỳ | <u>9.623.759.000</u> | <u>10.670.747</u> | <u>9.634.429.747</u> |

(i) Đây là Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn của Công ty tại lô đất số A8, đường Trường Sơn, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Các khoản khác | 98.105.000 | 1.260.000 |
| | <u>98.105.000</u> | <u>1.260.000</u> |
| a) Dài hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 226.121.609 | 122.402.021 |
| - Các khoản khác | 31.328.332 | 49.328.332 |
| | <u>257.449.941</u> | <u>171.730.353</u> |

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải trả cho người bán chi tiết theo người bán có số dư lớn | | | | |
| - Công ty TNHH Chuyển phát nhanh DHL | 1.211.749.769 | 1.211.749.769 | 1.297.191.223 | 1.297.191.223 |
| - Công ty TNHH Vận tải Phi Châu | 1.269.767.422 | 1.269.767.422 | 1.574.586.200 | 1.574.586.200 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 18.049.083.824 | 18.049.083.824 | 15.266.529.115 | 15.266.529.115 |
| | 20.530.601.015 | 20.530.601.015 | 18.138.306.538 | 18.138.306.538 |

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | | Số phải nộp đầu năm | | Số đã thực nộp trong kỳ | | Số phải nộp trong kỳ | | Số phải thu cuối kỳ | | Số phải nộp cuối kỳ | |
|-------------------------------|---------------------|----------------------|---------------------|----------------------|-------------------------|-----|----------------------|-----|---------------------|-----|---------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 712.149.902 | - | 3.440.453.809 | 3.108.865.516 | - | - | - | - | - | - | 1.043.738.195 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 2.545.197.438 | - | 2.212.815.738 | 3.045.197.438 | - | - | - | - | - | - | 1.712.815.738 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 121.701.447 | - | 927.909.700 | 918.125.800 | - | - | - | - | - | - | 131.485.347 |
| Thuế nhà đất và tiền thuế đất | - | - | - | 1.637.688.726 | 1.457.862.066 | - | - | - | - | - | - | 179.826.660 |
| Các loại thuế khác | - | 946.122 | - | 22.459.096 | 21.064.402 | - | - | - | - | - | - | 2.340.816 |
| | - | 3.379.994.909 | - | 8.241.327.069 | 8.551.115.222 | - | - | - | - | - | - | 3.070.206.756 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|---------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tiền thuê đất trích trước | 2.102.110.894 | 533.679.120 |
| | 2.102.110.894 | 533.679.120 |

15. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 63.638.000 | 52.838.000 |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 535.870.000 | 696.680.000 |
| Phải trả tiền thu hộ cho hãng tàu Rizhao Shipping Lines | 564.520.611 | 567.095.531 |
| Phải trả các đối tượng khác | 270.722.459 | 26.717.500 |
| | 1.434.751.070 | 1.343.331.031 |
| b) Dài hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 607.104.600 | 483.899.600 |
| | 607.104.600 | 483.899.600 |

SỐ 4
 CÔNG
 TY CỔ PHẦN
 GIAO NHẬN
 KHO VẬN
 NGOẠI THƯƠNG
 VIỆT NAM
 (TP)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND | Cộng VND |
|---|----------------------------|-----------------------------|------------------------------|-------------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 255.000.000.000 | 136.193.960 | 169.781.018.807 | 1.884.046.732 | 426.801.259.499 |
| Lãi trong kỳ trước | - | - | 24.581.454.408 | 145.138.161 | 24.726.592.569 |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thường Ban điều hành | - | - | (4.854.405.729) | (12.494.271) | (4.866.900.000) |
| Số dư cuối kỳ trước | 255.000.000.000 | 136.193.960 | 189.508.067.486 | 2.016.690.622 | 446.660.952.068 |
| Số dư đầu năm nay | 255.000.000.000 | 136.193.960 | 217.156.907.921 | 2.152.587.516 | 474.445.689.397 |
| Lãi trong kỳ này | - | - | 26.007.795.145 | 75.241.448 | 26.083.036.593 |
| Chia cổ tức | - | - | (20.400.000.000) | - | (20.400.000.000) |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thường Ban điều hành | - | - | (5.547.306.498) | (28.103.502) | (5.575.410.000) |
| Số dư cuối kỳ này | 255.000.000.000 | 136.193.960 | 217.217.396.568 | 2.199.725.462 | 474.553.315.990 |

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện như sau:

| | Tại công ty mẹ ⁽ⁱ⁾ | Tại Công ty con ⁽ⁱⁱ⁾ | Tổng cộng |
|---|-------------------------------|---------------------------------|---------------|
| | VND | VND | VND |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành | 5.200.000.000 | 347.306.498 | 5.547.306.498 |

⁽ⁱ⁾ Tại Công ty mẹ: Lợi nhuận năm 2020 được phân phối theo Nghị quyết số 81/2020/NQ-VIN ngày 31/03/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.

⁽ⁱⁱ⁾ Tại Công ty con: Là phần tương ứng với tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ được hưởng từ trích lập các quỹ trong kỳ tại Công ty con.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/06/2021 | Tỷ lệ | 01/01/2021 | Tỷ lệ |
|-----------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| | VND | % | VND | % |
| Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP | 243.193.000.000 | 95,37% | 243.193.000.000 | 95,37% |
| Các cổ đông khác | 11.807.000.000 | 4,63% | 11.807.000.000 | 4,63% |
| Cộng | 255.000.000.000 | 100% | 255.000.000.000 | 100% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 6 tháng đầu năm 2021 | 6 tháng đầu năm 2020 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 255.000.000.000 | 255.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối kỳ | 255.000.000.000 | 255.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm | 52.838.000 | 42.810.500 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ | 20.400.000.000 | - |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | 20.400.000.000 | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong kỳ | 20.389.200.000 | - |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | 20.389.200.000 | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ | 63.638.000 | 42.810.500 |

d) Cổ phiếu

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 25.500.000 | 25.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 25.500.000 | 25.500.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 25.500.000 | 25.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 25.500.000 | 25.500.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 25.500.000 | 25.500.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng tại số 406 đường Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê hoạt động thời hạn là 2 năm từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2019. Hiện nay, Công ty và đối tác đã ký phụ lục hợp đồng để gia hạn thời gian thuê đến ngày 31/12/2022.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại 161 Nguyễn Văn Quý, phường Phú Thuận, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm kho bãi từ năm 2010 đến năm 2020. Diện tích đất thuê là 41.302,1 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Hiện nay Công ty đang làm việc với các cơ quan chức năng để làm thủ tục xin gia hạn hợp đồng thuê đất.

b) Ngoại tệ các loại

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|-----|------------|------------|
| USD | 26.516,85 | 34.666,47 |

c) Nợ khó đòi đã xử lý

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|---------------------------|-------------|-------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Đường Mới | 107.575.400 | 107.575.400 |
| Đối tượng khác | 65.000.000 | 65.000.000 |

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 6 tháng đầu năm 2021 | 6 tháng đầu năm 2020 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 155.244.720.870 | 81.957.905.007 |
| | 155.244.720.870 | 81.957.905.007 |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28) | 15.859.108.798 | 13.947.367.845 |

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | 6 tháng đầu năm 2021 | 6 tháng đầu năm 2020 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 146.589.690.724 | 72.977.548.885 |
| | 146.589.690.724 | 72.977.548.885 |
| Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan | 17.696.704 | - |
| Trong đó: | | |
| + Đã kết chuyển vào giá vốn hàng bán | 17.696.704 | - |
| + Còn tồn kho | - | - |
| (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28) | | |

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm 2021 | 6 tháng đầu năm 2020 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 7.374.135.593 | 9.286.138.662 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 2.119.107.986 | 9.895.061.010 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 5.049.842 | 40.999.397 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ | - | 56.794.081 |
| | 9.498.293.421 | 19.278.993.150 |
| Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28) | 2.042.907.986 | 8.815.061.010 |

21. PHẢN LÃI HOẶC LỖ TRONG CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

| | 6 tháng đầu năm 2021 | 6 tháng đầu năm 2020 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật | 519.478.133 | (617.064.463) |
| Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam) | 9.188.420.925 | 1.212.511.974 |
| Công ty TNHH Agility | 4.180.071.560 | 4.941.840.849 |
| Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam) | 2.559.053.197 | (244.574.411) |
| | 16.447.023.815 | 5.292.713.949 |

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 6 tháng đầu năm 2021 | 6 tháng đầu năm 2020 |
|-----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 2.831.807.588 | 2.635.314.201 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 79.637.319 | 12.681.365 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 165.342.888 | 154.312.890 |
| Thuế, phí và lệ phí | 749.555.426 | 750.555.426 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.465.020.277 | 2.477.764.027 |
| | 6.291.363.498 | 6.030.627.909 |

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 6 tháng đầu năm 2021 | 6 tháng đầu năm 2020 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh tại Công ty mẹ | 1.956.937.636 | 2.370.171.321 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh tại Công ty con | 255.878.102 | 488.700.802 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 2.212.815.738 | 2.858.872.123 |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này | - | - |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | 2.545.197.438 | 3.165.632.540 |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ | (3.045.197.438) | (2.718.730.487) |
| Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ | 1.712.815.738 | 3.305.774.176 |

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | 6 tháng đầu | 6 tháng đầu |
|---|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 26.007.795.145 | 24.581.454.408 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 26.007.795.145 | 24.581.454.408 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 25.500.000 | 25.500.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.020 | 964 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 6 tháng đầu năm 2021 | 6 tháng đầu năm 2020 |
|-----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 4.221.549.431 | 3.901.078.261 |
| Chi phí nhân công | 13.048.053.158 | 16.096.262.183 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 97.913.229 | 621.845.420 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.150.499.743 | 1.288.482.346 |
| Thuế, phí và lệ phí | 3.051.272.934 | 2.806.179.750 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 129.468.278.685 | 54.223.037.074 |
| | 151.037.567.180 | 78.936.885.034 |

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 13.338.518.204 | - | 11.796.720.332 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 63.151.669.823 | (810.581.000) | 58.313.030.302 | (810.581.000) |
| Các khoản cho vay | 149.019.200.000 | - | 190.500.000.000 | - |
| Đầu tư dài hạn | 45.253.204.819 | - | 27.013.204.819 | - |
| | 270.762.592.846 | (810.581.000) | 287.622.955.453 | (810.581.000) |

| | Giá trị sổ kế toán | |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 30/06/2021 VND | 01/01/2021 VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 22.572.456.685 | 19.965.537.169 |
| Chi phí phải trả | 2.102.110.894 | 533.679.120 |
| | 24.674.567.579 | 20.499.216.289 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|----------------------------|--------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 30/06/2021 | | | | |
| Đầu tư dài hạn | - | - | 45.253.204.819 | 45.253.204.819 |
| | - | - | 45.253.204.819 | 45.253.204.819 |
| Tại ngày 01/01/2021 | | | | |
| Đầu tư dài hạn | - | - | 27.013.204.819 | 27.013.204.819 |
| | - | - | 27.013.204.819 | 27.013.204.819 |

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 30/06/2021 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 13.338.518.204 | - | - | 13.338.518.204 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 61.936.088.823 | 405.000.000 | - | 62.341.088.823 |
| Các khoản cho vay | 105.500.000.000 | 43.519.200.000 | - | 149.019.200.000 |
| | 180.774.607.027 | 43.924.200.000 | - | 224.698.807.027 |
| Tại ngày 01/01/2021 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 11.796.720.332 | - | - | 11.796.720.332 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 57.099.249.302 | 403.200.000 | - | 57.502.449.302 |
| Các khoản cho vay | 105.500.000.000 | 85.000.000.000 | - | 190.500.000.000 |
| | 174.395.969.634 | 85.403.200.000 | - | 259.799.169.634 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Tại ngày 30/06/2021 | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 21.965.352.085 | 607.104.600 | 22.572.456.685 |
| Chi phí phải trả | 2.102.110.894 | - | 2.102.110.894 |
| | 24.067.462.979 | 607.104.600 | 24.674.567.579 |
| Tại ngày 01/01/2021 | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 19.481.637.569 | 483.899.600 | 19.965.537.169 |
| Chi phí phải trả | 533.679.120 | - | 533.679.120 |
| | 20.015.316.689 | 483.899.600 | 20.499.216.289 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

| Giao dịch phát sinh trong kỳ: | | Mối quan hệ | 6 tháng đầu năm 2021 | 6 tháng đầu năm 2020 |
|--|------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | | | 15.859.108.798 | 13.947.367.845 |
| Công ty TNHH NASTEELVINA | Cùng Tập đoàn | | - | 282.495.400 |
| Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên | Cùng Tập đoàn | | - | - |
| Công ty Cổ phần Kim khí thành phố Hồ Chí Minh -VNSTEEL | Cùng Tập đoàn | | 128.250.000 | 56.382.966 |
| Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSteel Thăng Long | Cùng Tập đoàn | | - | 1.437.435.682 |
| Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp VINGAL-VNSTEEL | Cùng Tập đoàn | | 368.453.288 | 287.215.931 |
| Công ty Tôn Phương Nam | Cùng Tập đoàn | | 446.984.790 | 1.201.900.000 |
| Công ty CP Cơ Khí Luyện Kim | Cùng Tập đoàn | | 210.032.844 | - |
| Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật | Công ty liên kết | | 11.692.959.927 | 7.358.343.624 |
| Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam) | Công ty liên kết | | 1.840.732.565 | 2.354.306.234 |
| Công ty TNHH Agility | Công ty liên kết | | 1.124.113.565 | 969.288.008 |
| Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt nam) | Công ty liên kết | | 47.581.819 | - |
| Mua dịch vụ | | | 17.696.704 | - |
| Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật | Công ty liên kết | | 16.771.104 | - |
| Công ty TNHH Agility | Công ty liên kết | | 925.600 | - |
| Cổ tức đã trả | | | 19.455.440.000 | - |
| Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | Công ty mẹ | | 19.455.440.000 | - |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | | | 2.042.907.986 | 8.815.061.010 |
| Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt nam) | Công ty liên kết | | - | 3.792.070.800 |
| Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật | Công ty liên kết | | 2.042.907.986 | 1.825.538.805 |
| Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt nam) | Công ty liên kết | | - | 3.197.451.405 |
| Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán | | | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
| | | | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | | 6.824.748.992 | 9.881.531.261 |
| Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật | Công ty liên kết | | 6.261.504.777 | 8.964.817.729 |
| Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam) | Công ty liên kết | | 281.653.050 | 696.328.530 |
| Công ty TNHH Agility | Công ty liên kết | | 4.748.865 | 173.934.000 |
| Công ty Tôn Phương Nam | Cùng Tập đoàn | | 188.931.300 | - |
| Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global | Cùng Tập đoàn | | 20.665.000 | - |
| Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp VINGAL-VNSTEEL | Cùng Tập đoàn | | 67.246.000 | 46.451.002 |



Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

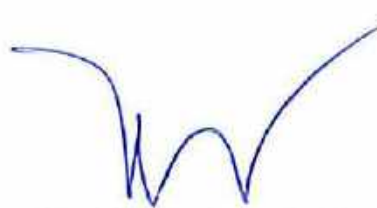
| | | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------------|----------------------|--------------------|
| | | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn khác | | 2.388.399.995 | 662.592.448 |
| Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt nam) | Công ty liên kết | 345.292.009 | 662.592.448 |
| Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật | Công ty liên kết | 2.043.107.986 | - |

Thù lao, tiền lương của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác:

| | Chức vụ | 6 tháng đầu năm 2021 | 6 tháng đầu năm 2020 |
|-------------------------|--|----------------------|----------------------|
| | | VND | VND |
| Ông: Hoàng Trọng | Chủ tịch HĐQT bổ nhiệm ngày 31/03/2021 | 100.540.000 | - |
| Ông: Phạm Khiếu Thành | Chủ tịch HĐQT bổ nhiệm ngày 27/06/2020, miễn nhiệm ngày 31/03/2021 | 15.000.000 | - |
| Ông: Vũ Duy Huỳnh | Chủ tịch HĐQT miễn nhiệm ngày 27/06/2020 | - | 30.000.000 |
| Bà: Lê Hoàng Như Uyên | Thành viên HĐQT bổ nhiệm 31/03/2021 Kiêm Tổng Giám đốc bổ nhiệm ngày 26/02/2021 | 147.810.000 | - |
| Ông: Trương Minh Long | Thành viên HĐQT Kiêm Tổng Giám đốc miễn nhiệm 01/01/2021 | - | 180.960.000 |
| Ông: Nguyễn Thanh Tông | Thành viên HĐQT bổ nhiệm ngày 27/06/2020 Phó Tổng Giám đốc bổ nhiệm ngày 22/01/2021 | 206.350.000 | - |
| Bà: Lê Thị Thu Hiền | Thành viên HĐQT bổ nhiệm ngày 27/06/2020 | 24.000.000 | - |
| Ông: Phạm Thành Đô | Thành viên HĐQT bổ nhiệm ngày 27/06/2020 | 24.000.000 | - |
| Ông: Đỗ Bảo Trọng | Phó Tổng Giám đốc bổ nhiệm ngày 31/05/2021 | 41.270.000 | - |
| Ông: Phạm Tú Anh | Phó Tổng Giám đốc miễn nhiệm ngày | - | 78.000.000 |
| Bà: Lê Thị Thúy Hằng | Thành viên HĐQT miễn nhiệm ngày 27/06/2020 | - | 24.000.000 |
| Ông: Hoàng Ngọc Chiến | Thành viên HĐQT miễn nhiệm ngày 27/06/2020 | - | 24.000.000 |
| Ông: Vương Duy Khánh | Thành viên HĐQT miễn nhiệm ngày 27/06/2020 | - | 24.000.000 |
| Bà: Cao Thị Mỹ Trang | Kế toán trưởng | 190.020.000 | 137.280.000 |
| Bà: Vũ Thị Bình Nguyễn | Trưởng Ban Kiểm soát | 157.620.000 | 137.280.000 |
| Bà: Văn Thị Thu Hương | Thành viên Ban Kiểm soát | 157.620.000 | 142.620.000 |
| Bà: Phạm Thị Thanh Bình | Thành viên Ban Kiểm soát | 18.000.000 | 18.000.000 |

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.



Nguyễn Thị Tú Trinh
Người lập biểu



Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng





Lê Hoàng Như Uyên
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2021